

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số: 118 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Đăk Rve	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Pne	Xã Đăk Tờ Re	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,26	7,14	6,90	55,40	38,63	1,59	31,63	29,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,80			1,00	1,60		1,00	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>3,80</i>			<i>1,00</i>	<i>1,60</i>		<i>1,00</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,36	5,09	0,09	51,10	27,55	1,08	16,13	21,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,31	2,05		3,26	5,93	0,51	14,11	8,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,20		4,20					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,55		2,61		3,55		0,39	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04			0,04				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		890,58	89,05	29,00	457,67	74,83	99,53	99,50	41,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00			4,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-							
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1,35			1,35				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Đăk Rve	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Ruông	Xã Đăk Pne	Xã Đăk Tờ Re	Xã Tân Lập
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	457,66			390,32		67,34		
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác sang đất rừng sản xuất	HNK/R SX	300,00	53	19	50	55	23	71	29
2.8	Đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất	CLN/R SX	114,72	34,22	10	12	14	7	25,5	12
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9,02				5,83	2,19	1,00	
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,00						2,00	
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-							
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-							
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NHR (a)	-							
2.13	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,83	1,83						
	Tổng: 1+2		1.061,84	96,19	35,90	513,07	113,46	101,12	131,13	70,97

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.